

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số: 268/TLVN-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Trung tâm Thông tin - Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Nghị định 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2023 sửa đổi Điểm g, Khoản 1, Điều 23 Nghị định 47/2021/NĐ-CP;

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam công bố thông tin kèm theo Công văn này Báo cáo tài chính Công ty mẹ – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng TTDN (để đăng tải);
- HĐTĐ;
- BTGD;
- Ban KS TCT;
- Các ban: KSNB, ĐN, QTRR;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa**

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/05/2024 08:39:10

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8 - 40

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên (HĐTV) và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--|
| - Ông Hồ Lê Nghĩa | Chủ tịch HĐTV |
| - Ông Hà Quang Hòa | Thành viên HĐTV, Tổng Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Hoàng Mai | Thành viên HĐTV (Thôi giữ chức vụ từ ngày 16/06/2023) |
| - Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên HĐTV |
| - Ông Nguyễn Chí Nhân | Thành viên HĐTV |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐTV
(Phó Tổng Giám đốc đến ngày 14/08/2023,
Bổ nhiệm Thành viên HĐTV từ ngày 15/08/2023) |
| - Ông Châu Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Diệu Hương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/11/2023) |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ - Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ - Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Faint, illegible text or markings, possibly a signature or additional stamp, located below the circular stamp in the upper left corner.

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/05/2024 08:39:10

Số: 27/2024/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 29/03/2024 và được trình bày từ trang số 3 đến trang số 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.553.616.334.417	3.891.001.777.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.414.476.072.992	2.222.872.639.230
1. Tiền	111		116.976.072.992	134.058.457.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.297.500.000.000	2.088.814.182.142
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	503.229.281.292	382.843.123.373
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		503.229.281.292	382.843.123.373
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.319.993.804.625	1.107.077.989.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	326.768.598.388	309.782.139.827
2. Trả trước cho người bán	132	8	6.427.145.101	7.581.082.833
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	987.111.663.650	790.028.369.834
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(313.602.514)	(313.602.514)
IV. Hàng tồn kho	140	10	239.851.427.772	106.721.081.101
1. Hàng tồn kho	141		239.851.427.772	106.721.081.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.065.747.736	71.486.943.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	812.918.438	719.520.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.915.599.579	49.377.101.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	21.337.229.719	21.390.321.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.824.877.945.466	5.830.547.172.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.554.682.000	2.429.072.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.554.682.000	2.429.072.000
II. Tài sản cố định	220		145.928.399.914	29.187.444.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	128.772.269.938	9.708.569.657
- Nguyên giá	222		221.326.879.270	95.996.756.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.554.609.332)	(86.288.186.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	17.156.129.976	19.478.875.007
- Nguyên giá	228		53.518.729.882	51.532.393.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.362.599.906)	(32.053.518.425)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	108.135.185.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	108.135.185.852
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.555.398.829.559	5.566.422.568.447
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.395.898.651.980	5.395.898.651.980
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	195.126.804.086	195.126.804.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	24.457.700.000	24.457.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.084.326.507)	(49.060.587.619)
V. Tài sản dài hạn khác	260		120.996.033.993	124.372.902.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	120.996.033.993	124.372.902.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.378.494.279.883	9.721.548.950.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		905.837.646.808	483.528.456.286
I. Nợ ngắn hạn	310		905.122.617.246	483.255.510.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	328.515.347.485	223.009.789.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.055.128.987	3.124.854.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	143.888.286.210	18.327.145.533
4. Phải trả người lao động	314		83.849.377.828	31.917.689.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.237.336.518	12.031.086.518
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	160.033.759.336	82.511.896.543
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	121.855.366.900	82.482.062.877
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	23.592.241.780
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.688.013.982	6.258.744.087
II. Nợ dài hạn	330		715.029.562	272.945.613
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		715.029.562	272.945.613
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	9.472.656.633.075	9.238.020.493.970
I. Nguồn vốn, quỹ	410		9.472.656.633.075	9.238.020.493.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.697.043.104.802	1.318.622.468.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.092.800.814	448.877.298.430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.092.800.814	448.877.298.430
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.378.494.279.883	9.721.548.950.256

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.351.684.783.338	3.137.383.868.137
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	2.791.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	3.351.684.783.338	3.137.381.077.017
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.219.357.503.296	3.002.718.358.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.327.280.042	134.662.718.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.310.286.524.143	985.587.279.270
7. Chi phí tài chính	22	25	22.168.789.818	16.175.833.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.126.521.475	2.710.358.831
8. Chi phí bán hàng	24	26	122.879.432.488	132.030.575.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	359.642.001.465	293.610.550.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		937.923.580.414	678.433.038.337
11. Thu nhập khác	31		5.143.071.217	14.864.049.879
12. Chi phí khác	32		1.947.465.947	3.760.341.706
13. Lợi nhuận khác	40	29	3.195.605.270	11.103.708.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		941.119.185.684	689.536.746.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	20.363.253.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		442.083.949	22.794.450
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		940.677.101.735	669.150.698.985

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	941.119.185.684	689.536.746.510
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.631.278.464	7.891.994.891
- Các khoản dự phòng	03	11.023.738.888	20.937.865.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.809.347.269)	(1.838.112.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.275.855.804.452)	(947.669.667.992)
- Chi phí lãi vay	06	4.126.521.475	2.710.358.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(307.764.427.210)	(228.430.815.013)
- Tăng các khoản phải thu	09	101.535.598.533	(458.659.965.059)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(133.130.346.671)	74.526.092.053
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	178.745.818.343	(542.738.381.353)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	3.283.469.810	5.623.906.589
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.126.521.475)	(2.760.701.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(20.363.353.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	70.511.866.109	9.133.621.962
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(47.131.400.516)	(34.128.754.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138.075.943.077)	(1.197.798.349.908)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.208.034.990)	(23.432.398.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	294.722.729	130.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(503.229.281.292)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	404.728.905.594	260.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(23.589.036.854)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	934.170.786.445	863.517.868.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	816.757.098.486	966.626.432.865

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	451.084.064.453	296.239.725.330
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.710.760.430)	(294.303.433.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(530.026.173.480)	460.231.780.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(490.652.869.457)	462.168.072.815
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	188.028.285.952	230.996.155.772
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.222.872.639.230	1.990.437.964.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.575.147.810	1.438.519.376
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.414.476.072.992	2.222.872.639.230

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám đốc


Phạm Tiến Dũng


Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 10/11/2018 Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công Thương về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 30, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (bao gồm Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):
 - + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại miền Nam; và
 - + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các công ty con, liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	57,70%	57,70%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	76,08%	76,08%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	51%	51%
8. Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty con sở hữu gián tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	20%	20%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là 495 người (tại 31/12/2022 là 510 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các ngành nghề theo đăng ký kinh doanh

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, được lập trên cơ sở hợp cộng các báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí có liên quan đến dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đang triển khai phù hợp với chính sách kế toán của Cơ quan văn phòng Tổng công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo nguyên giá tạm tính (giá dự toán).

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa vẫn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Diễn tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ tối đa không quá 3 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo năm tài chính.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các công ty liên doanh, liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.637.742.379	4.086.611.322
Tiền gửi ngân hàng (*)	114.338.330.613	129.971.845.766
Các khoản tương đương tiền	2.297.500.000.000	2.088.814.182.142
Cộng	2.414.476.072.992	2.222.872.639.230

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2023 bao gồm khoản tiền gửi 2.086.633.576 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại và được phân loại Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian còn lại đến ngày đáo hạn. Chi tiết bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dưới 12 tháng	503.229.281.292	382.843.123.373
Cộng	503.229.281.292	382.843.123.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	238.238.014.667	223.959.818.728
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	14.906.400.900	7.797.570.000
Công ty TNHH Hải Tuấn	10.283.899.800	11.277.552.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	9.583.802.600	8.723.200.000
Công ty TNHH Thương mại Thạch Thành	8.313.000.000	8.625.438.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	7.313.000.000	12.244.400.000
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	4.526.792.200	7.849.183.800
Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	-	4.506.791.400
Các khách hàng khác	33.603.688.221	24.798.184.899
Cộng	326.768.598.388	309.782.139.827
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	238.238.014.667	223.959.818.728

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 31.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	4.427.145.101	5.581.082.833
Cộng	6.427.145.101	7.581.082.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về	418.996.350.217	267.273.264.711
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	265.712.585.700	209.486.822.889
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	136.742.100.165	40.884.229.825
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	15.189.119.098	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.130.022.876	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	211.690.301	273.984.450
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.594.577	9.594.577
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	1.237.500	3.294.810.922
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	12.888.642.842
Công ty Vinataba - Phillip Morris	-	435.179.206
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	409.296.436.188	480.289.299.389
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	257.643.482.774	388.662.850.208
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	141.572.693.273	88.989.809.115
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.791.554.847	2.506.655.482
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	288.705.294	129.984.584
Phải thu ngắn hạn khác	158.818.877.245	42.465.805.734
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	46.629.479.754	3.023.919.360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	19.977.164.056	6.878.708.235
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	17.869.841.686	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	14.733.404.290	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	14.415.721.476	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.622.405.348	3.810.201.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.964.475.835	-
RAY TOBACCO INC, LLC	1.201.807.915	-
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	320.000.000	320.000.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	-	93.725.412
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.779.295.909
Lãi các khoản tiền gửi	12.440.268.975	16.414.763.742
Số dư các khoản tạm ứng	6.609.108.497	6.073.038.999
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	52.000.000	18.000.000
Các khoản bảo hiểm	114.836.222	116.845.044
Các đối tượng khác	9.528.363.191	2.597.307.913
Cộng	987.111.663.650	790.028.369.834
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan (1)	892.665.957.410	764.808.414.136

(1) Chi tiết tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	156.895.678.840	-	58.763.953.288	-
Công cụ, dụng cụ	777.402.353	-	412.381.602	-
Thành phẩm	3.458.603.063	-	-	-
Hàng hóa	78.719.743.516	-	47.544.746.211	-
Cộng	239.851.427.772	-	106.721.081.101	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	812.918.438	719.520.232
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	812.918.438	719.520.232
Chi phí trả trước dài hạn	120.996.033.993	124.372.902.009
Tiền thuê văn phòng 83A Lý Thường Kiệt (1)	120.318.366.088	123.977.116.738
Khác	677.667.905	395.785.271
Cộng	121.808.952.431	125.092.422.241

- (1) Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân phối theo Hợp đồng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>						
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%			Nghiên cứu khoa học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%			Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	8.869.081	97.781.620.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%		31.320.046.170	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	5.288.389	64.635.890.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	13.366.080	133.660.800.000	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%		25.500.000.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%		34.680.000.000	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%		70.779.600.000	Sản xuất thuốc lá điều
<i>Đầu tư gián tiếp</i>						
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	61.589.036.854	-	61.589.036.854	61.589.036.854	-	61.589.036.854
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	5.395.898.651.980	-	5.395.898.651.980	5.395.898.651.980	-	5.395.898.651.980

(1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu liên quan đến tài sản bàn giao và điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của mỗi bên (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%		30.772.000.000	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	50%		89.031.995.550	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	960.000	9.600.000.000	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	425.000	4.250.000.000	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	1.000.000	10.000.000.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30%	30%	6.000.000	60.000.000.000	Bán buôn thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	1.185.991.881	3.914.008.119	5.100.000.000	1.210.349.187	3.889.650.813
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	48.103.097.076	11.896.902.924	60.000.000.000	39.299.677.076	20.700.322.924
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	7.567.127.077	2.432.872.923
Cộng	195.126.804.086	59.289.088.957	135.837.715.129	195.126.804.086	48.077.153.340	147.049.650.746

- (1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của đơn vị này (chưa được kiểm toán). Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các đơn vị như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Nam Định	12,75%	12,75%	385.350	3.853.500.000	Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	TP Hà Nội	15,52%	15,52%	3.250.000	16.250.000.000	Lập dự án đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	13,96%	13,96%	502.620	5.026.200.000	Sản xuất rượu, bia

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450	2.353.500.000	983.434.279	1.370.065.721
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	795.237.550	23.662.462.450	24.457.700.000	983.434.279	23.474.265.721

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2023	23.618.259.423	6.892.162.633	41.620.368.826	23.865.965.306	95.996.756.188
Tăng trong năm	80.944.862.587	23.688.287.607	7.916.936.235	17.835.810.835	130.385.897.264
Mua sắm trong năm	225.006.000	-	264.461.800	321.020.000	810.487.800
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	80.719.856.587	23.688.287.607	7.652.474.435	17.514.790.835	129.575.409.464
Giảm trong năm	-	-	5.055.774.182	-	5.055.774.182
Thanh lý	-	-	5.055.774.182	-	5.055.774.182
Tại 31/12/2023	104.563.122.010	30.580.450.240	44.481.530.879	41.701.776.141	221.326.879.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2023	17.613.456.134	6.017.985.115	39.336.622.449	23.320.122.833	86.288.186.531
Tăng trong năm	3.150.536.937	1.805.290.640	1.868.056.142	4.498.313.264	11.322.196.983
Khấu hao trong năm	3.150.536.937	1.805.290.640	1.868.056.142	4.498.313.264	11.322.196.983
Giảm trong năm	-	-	5.055.774.182	-	5.055.774.182
Thanh lý	-	-	5.055.774.182	-	5.055.774.182
Tại 31/12/2023	20.763.993.071	7.823.275.755	36.148.904.409	27.818.436.097	92.554.609.332
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2023	6.004.803.289	874.177.518	2.283.746.377	545.842.473	9.708.569.657
Tại 31/12/2023	83.799.128.939	22.757.174.485	8.332.626.470	13.883.340.044	128.772.269.938

(*): Tổng công ty ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ đối với Tòa nhà văn phòng tại 30 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo giá tạm tính (giá dự toán) và sẽ thực hiện điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	12.273.956.144	8.940.437.288	30.318.000.000	51.532.393.432
Tăng trong kỳ	-	1.986.336.450	-	1.986.336.450
Đầu tư, mua sắm	-	1.986.336.450	-	1.986.336.450
Tại 31/12/2023	12.273.956.144	10.926.773.738	30.318.000.000	53.518.729.882
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	4.120.759.751	7.449.647.548	20.483.111.126	32.053.518.425
Tăng trong năm	-	1.223.414.814	3.085.666.667	4.309.081.481
Khấu hao trong năm	-	1.223.414.814	3.085.666.667	4.309.081.481
Tại 31/12/2023	4.120.759.751	8.673.062.362	23.568.777.793	36.362.599.906
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	8.153.196.393	1.490.789.740	9.834.888.874	19.478.875.007
Tại 31/12/2023	8.153.196.393	2.253.711.376	6.749.222.207	17.156.129.976

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries PTE Ltd	77.890.514.784	77.890.514.784	-	-
Asia Regal Enterprises Limited	25.699.337.428	25.699.337.428	8.726.267.546	8.726.267.546
Công ty TNHH NP Trading	10.158.022.565	10.158.022.565	8.325.327.365	8.325.327.365
Japan Tobacco Inc.	9.685.173.222	9.685.173.222	-	-
Các bên liên quan (*)	146.198.186.650	146.198.186.650	140.297.552.641	140.297.552.641
Các đối tượng khác	58.884.112.836	58.884.112.836	65.660.641.529	65.660.641.529
Cộng	328.515.347.485	328.515.347.485	223.009.789.081	223.009.789.081

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	989.726.997	171.892.353.229	172.876.465.409	23.938.710	5.614.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.563.941	-	22.283.313	22.283.313	21.257.563.941	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	291.856.242	17.910.643.314	18.016.962.087	-	185.537.469
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	20.091.795.076	20.091.795.076	-	-
Thuế nhà đất	-	-	2.881.077.160	2.881.077.160	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	108.819.054	5.793.093.518	23.529.349.693	18.760.661.260	55.727.068	10.508.689.965
Thuế khác	-	7.782.833	1.073.832.356	1.076.667.521	-	4.947.668
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách năm nay	-	-	635.584.300.921	530.026.173.480	-	105.558.127.441
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách năm trước (*)	-	11.244.685.943	16.380.682.907	-	-	27.625.368.850
Cộng	21.390.321.705	18.327.145.533	889.373.317.969	763.759.085.306	21.337.229.719	143.888.286.210
Trong đó						
- Số thuế phải thu	21.390.321.705	-			21.337.229.719	-
- Số thuế phải nộp	-	18.327.145.533			-	143.888.286.210

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng công ty theo Công văn số 1529/UBQLV-VN ngày 27/07/2023 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết lợi nhuận tạm tính phải nộp về Ngân sách Nhà nước

STT	Nội dung	Số thực hiện năm 2023
I.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	940.677.101.735
II.	Tạm tính số trích các Quỹ	305.092.800.814
	[II] = [I] + [2] + [3]	
1.	Quỹ đầu tư phát triển	282.203.130.520
	[1] = [I] x 30%	
2.	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định	22.223.242.800
3.	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định	666.427.494
III.	Phần lợi nhuận phải chuyển về NSNN	635.584.300.921
	[III] = [I] - [II]	

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.654.578.795	1.408.566.354
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.986.633.576	2.982.319.495
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.044.301.566	5.802.139.398
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	31.824.104.678	22.726.340.372
JAPAN TOBACCO INC.	30.121.694.714	-
KARINA'S ENTERPRISES LTD.	-	1.224.713.082
KASO WORLDWIDE LIMITED	-	2.035.719.000
THTG PTE., LTD	10.408.416.480	-
HAIL & COTTON AFRICA LIMITED	13.800.045.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.425.616.401	25.563.731.316
Cộng	160.033.759.336	82.511.896.543
Trong đó:		
- Phải trả khác các bên liên quan (1)	66.636.773.770	49.296.847.296

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo sổ dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017: Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	52.482.062.877	52.482.062.877	371.207.922.504	323.710.760.430	99.979.224.951	99.979.224.951
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	52.482.062.877	52.482.062.877	371.207.922.504	323.710.760.430	99.979.224.951	99.979.224.951
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	58.000.000.000	88.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	58.000.000.000	88.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	21.876.141.949	-	21.876.141.949	21.876.141.949
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	-	-	21.876.141.949	-	21.876.141.949	21.876.141.949
Cộng	82.482.062.877	82.482.062.877	451.084.064.453	411.710.760.430	121.855.366.900	121.855.366.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.081	210.771.371.996	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	669.150.698.985	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 phải nộp về NSNN	-	-	-	(431.044.772.551)	-
Tại ngày 01/01/2023	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.081	448.877.298.430	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	940.677.101.735	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(635.584.300.921)	-
+ Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(635.584.300.921)	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (1)	-	-	177.675.427.025	(210.771.371.996)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	177.675.427.026	(177.675.427.026)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.715.262.063)	-
+ Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(16.380.682.907)	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (2)	-	-	200.745.209.696	(238.105.926.434)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	200.745.209.696	(200.745.209.696)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(37.360.716.738)	-
Tại ngày 31/12/2023	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.697.043.104.802	305.092.800.814	36.673.220.144

(1): Phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng công ty theo Công văn số 1529/UBQLV-VN ngày 27/07/2023 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

(2): Phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty mẹ - Tổng công ty theo Công văn số 205/UBQLV-VN ngày 05/02/2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	3.273.522.267.937	3.064.916.182.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.162.515.401	72.467.685.672
Cộng doanh thu	3.351.684.783.338	3.137.383.868.137
Các khoản giảm trừ	-	2.791.120
- Hàng bán bị trả lại	-	2.791.120
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	3.351.684.783.338	3.137.381.077.017
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	1.534.336.558.719	1.124.843.898.174

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	3.167.303.856.070	2.952.747.275.565
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.053.647.226	49.971.082.904
Cộng	3.219.357.503.296	3.002.718.358.469

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.601.306.998	97.897.128.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	948.361.610.070	678.207.720.071
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.118.634.822	14.177.870.461
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.809.347.269	1.764.321.642
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	192.892.887.384	171.685.081.715
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.502.737.600	21.855.157.358
Cộng	1.310.286.524.143	985.587.279.270

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.126.521.475	2.710.358.831
Dự phòng đầu tư tài chính	11.023.738.888	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.018.529.455	13.465.474.948
Cộng	22.168.789.818	16.175.833.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.193.590.637	31.954.055.120
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	927.070.837	5.522.221.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.110.358	897.514.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.587.350.137	56.815.168.225
Chi phí bằng tiền khác	37.658.310.519	36.841.615.989
Cộng	122.879.432.488	132.030.575.609

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	187.985.014.660	142.161.483.492
Chi phí nguyên vật liệu	4.774.464.346	4.907.181.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.118.168.106	6.994.480.611
Phí và lệ phí khác	8.759.830.358	19.099.134.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.490.604.082	92.183.709.058
Chi phí bằng tiền khác	35.513.919.913	33.813.195.007
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.548.633.912)
Cộng	359.642.001.465	293.610.550.093

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	213.178.605.297	174.115.538.612
Chi phí nguyên vật liệu	5.701.535.183	10.429.403.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.631.278.464	7.891.994.891
Phí và lệ phí khác	8.759.830.358	19.099.134.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.077.954.219	148.998.877.283
Chi phí bằng tiền khác	73.172.230.432	70.654.810.996
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.548.633.912)
Cộng	482.521.433.953	425.641.125.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	294.722.729	-
Thu nhập khác	4.848.348.488	14.864.049.879
Cộng thu nhập khác	5.143.071.217	14.864.049.879
Chi phí khác		
Chi phí khác	1.947.465.947	3.760.341.706
Cộng chi phí khác	1.947.465.947	3.760.341.706
Lợi nhuận khác	3.195.605.270	11.103.708.173

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	941.119.185.684	689.536.746.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.141.254.497.454</i>	<i>851.331.321.162</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	948.361.610.070	679.444.985.271
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	192.892.887.384	170.447.816.515
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.438.519.376
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>-</i>	<i>2.995.457.559</i>
Chi phí không được trừ	-	1.744.701.742
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	1.250.755.817
Thu nhập chịu thuế	(200.135.311.770)	(158.799.117.093)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	89.419.106.516	73.376.053.308
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	85.987.036.155	71.983.274.897
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	28.834.752.050	23.663.874.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.440.069.953	31.758.885.321
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	5.766.486.223	15.035.132.314
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.780.354.551	687.052.496
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.519.356.038	1.998.675.009
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.107.728.000	468.326.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.255.512.960	4.052.657.144
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	831.162.000	858.487.017
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	202.257.000	20.290.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	93.347.581	57.110.087
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	845.640	-
Cộng	238.238.014.667	223.959.818.728

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	57.396.280.000	64.372.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	32.751.379.416	40.712.140.005
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.115.022.000	7.682.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	11.309.200.000	4.752.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.336.658.513	10.227.261.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	8.228.000.000	3.410.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.786.005.000	3.376.435.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.227.882.921	2.961.105.201
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	2.605.448.800	1.045.378.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	459.800.000	1.155.592.350
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	3.240.000
Cộng	146.215.676.650	140.297.552.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	66.636.773.770	49.296.847.296
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	31.824.104.678	22.726.340.372
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.044.301.566	5.802.139.398
Phải thu ngắn hạn khác	892.665.957.410	764.808.414.136
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	412.249.754.808	298.476.632.004
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	394.705.582.939	429.867.080.033
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	24.980.673.945	2.506.655.482
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	19.977.164.056	6.878.708.235
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	14.733.404.290	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	14.415.721.476	3.810.201.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.622.405.348	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.130.022.876	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	500.395.595	403.969.034
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.594.577	9.594.577
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	1.237.500	3.294.810.922
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	-	3.459.098.566
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	12.982.368.254
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.779.295.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.025.523.933.735	601.285.873.994
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	185.533.351.770	149.785.466.473
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	145.461.724.835	10.068.924.810
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	93.974.688.477	150.025.399.524
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	48.003.260.512	70.641.874.573
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	13.880.467.120	6.272.105.869
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	12.057.437.709	103.340.541.022
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.146.993.528	11.146.395.287
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	687.744.999	3.930.036.549
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	564.878.220	137.751.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	263.840.000	429.151.800
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton	65.374.814	291.400.000
Gấp nếp Vina Toyo		
Công ty Cổ phần Hoà Việt	64.820.000	-
Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki	56.183.000	37.725.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51.860.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	9.203.120.543
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	8.248.130.930
Cộng	1.534.336.558.719	1.124.843.898.174

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	263.037.600.000	114.240.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	209.074.151.710	152.258.725.767
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	191.294.585.003	61.902.098.071
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	177.145.864.720	193.015.557.590
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	173.161.414.975	268.523.890.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	117.910.858.800	136.384.815.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	85.618.085.763	8.433.828.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	72.090.000.000	95.160.966.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	63.110.536.750	61.890.816.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	29.412.117.000	27.661.873.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	12.681.322.701	12.027.902.065
Công ty Cổ phần Cát Lợi	201.600.000	192.000.000
Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki	158.648.149	1.289.739.554
Công ty Cổ phần Hoà Việt	10.395.000	56.133.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	312.516.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nar	-	29.690.000
	1.394.907.180.571	1.133.380.551.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	948.361.610.070	678.207.720.071
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	350.948.072.761	291.595.124.839
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	227.723.773.526	186.687.394.947
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	223.937.206.673	118.535.293.778
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	56.225.762.811	14.200.722.474
Công ty Cổ phần Cát Lợi	46.781.280.000	33.415.200.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	15.189.119.098	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.441.947.767	19.186.008.595
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	8.279.672.574	9.873.254.703
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	2.496.000.000	1.632.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.068.348.480	1.939.076.700
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.130.022.876	78.965.433
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	640.403.504	269.807.680
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	500.000.000	794.870.922
Cộng	948.361.610.070	678.207.720.071

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	192.892.887.384	171.685.081.715
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	131.199.845.673	125.180.389.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	52.582.884.158	45.405.367.561
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	8.821.833.551	969.721.296
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	288.324.002	129.603.292

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Phí li xăng	15.502.737.600	23.619.479.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	15.170.877.600	23.619.479.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	331.860.000	-

32. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCTP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m² tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ - UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ - UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3 - 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên (HĐTV) và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|---------------------------|---|
| - Ông Hồ Lê Nghĩa | Chủ tịch HĐTV |
| - Ông Hà Quang Hòa | Thành viên HĐTV, Tổng Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Hoàng Mai | Thành viên HĐTV (Thôi giữ chức vụ từ ngày 16/06/2023) |
| - Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên HĐTV |
| - Ông Nguyễn Chí Nhân | Thành viên HĐTV |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐTV |
| | (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 14/08/2023,
Bổ nhiệm Thành viên HĐTV từ ngày 15/08/2023) |
| - Ông Châu Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Diệu Hương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/11/2023) |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 28/2024/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là “Tổng công ty”) được lập ngày 29/03/2024 và được trình bày từ trang 3 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Đức Đường**
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHNT 0387-2023-055-1**Thay mặt và đại diện cho**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNT kiểm toán 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.503.440.887.042	16.690.660.817.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.025.426.671.992	3.722.756.212.879
1. Tiền	111		1.252.415.866.738	1.394.388.757.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.773.010.805.254	2.328.367.454.991
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		814.479.281.292	677.943.123.373
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	814.479.281.292	677.943.123.373
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.004.082.297.273	908.522.443.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	400.732.610.456	436.402.144.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.417.529.472	100.513.961.806
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	511.630.663.794	399.843.430.034
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.698.506.449)	(28.237.092.968)
IV. Hàng tồn kho	140	11	11.370.041.564.805	11.112.879.694.791
1. Hàng tồn kho	141		11.387.632.010.103	11.153.929.181.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.590.445.298)	(41.049.486.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		289.411.071.680	268.559.342.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.635.432.802	44.465.391.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172.871.215.317	168.241.260.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	72.904.423.561	55.852.690.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.507.677.436.324	3.607.602.212.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.477.152.526	5.693.426.080
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.477.152.526	5.693.426.080
II. Tài sản cố định	220		2.353.475.089.041	2.420.469.022.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.236.455.209.924	2.314.758.118.354
- Nguyên giá	222		7.257.352.532.997	7.193.526.580.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.020.897.323.073)	(4.878.768.461.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	117.019.879.117	105.710.904.640
- Nguyên giá	228		224.433.589.580	206.327.782.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(107.413.710.463)	(100.616.877.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.705.191.550	181.301.428.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	171.705.191.550	181.301.428.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		653.170.732.831	662.340.118.952
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	629.508.270.381	638.865.853.231
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(795.237.550)	(983.434.279)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320.849.270.376	337.798.216.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	213.624.528.728	219.885.223.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		61.215.582.173	71.255.936.551
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		41.489.266.062	43.045.638.263
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.519.893.413	3.611.418.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.011.118.323.366	20.298.263.030.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.566.798.499.977	8.737.651.673.146
I. Nợ ngắn hạn	310		10.374.139.013.688	8.577.580.003.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.751.221.489.998	1.632.455.516.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302.492.847.637	367.951.177.155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.384.999.130.747	1.094.349.654.890
4. Phải trả người lao động	314		614.817.546.839	542.997.954.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		171.714.498.286	251.750.804.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	221.443.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	623.096.083.884	353.434.248.862
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.616.673.967.587	3.927.567.056.274
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		119.403.382.134	153.990.456.932
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		789.713.702.940	252.861.689.414
II. Nợ dài hạn	330		192.659.486.289	160.071.669.692
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	25.137.947.816	37.282.545.224
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	9.200.000.000	15.236.089.579
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.576.949.312	12.554.713.601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.268.958.368	1.268.958.368
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		141.475.630.793	93.729.362.920
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.444.319.823.389	11.560.611.356.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	11.444.369.032.882	11.561.097.793.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		350.962.349.694	337.515.504.943
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.019.895.203.142	1.613.734.603.793
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		968.236.847.374	1.529.986.942.895
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		677.735.123.715	887.445.473.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		290.501.723.659	642.541.469.046
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		895.485.111.239	870.071.220.794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(49.209.493)	(486.436.920)
1. Nguồn kinh phí	431		(49.209.493)	(486.436.920)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.011.118.323.366	20.298.263.030.084

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc

Hà Quang Hòa

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/05/2024 08:39:10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	24.341.073.348.261	22.156.148.908.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	191.554.074.969	199.010.722.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.149.519.273.292	21.957.138.186.100
4. Giá vốn hàng bán	11	21	19.547.637.559.065	17.380.246.044.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.601.881.714.227	4.576.892.141.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	345.631.395.493	255.125.900.360
7. Chi phí tài chính	22	23	264.094.940.373	253.169.609.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193.652.341.912	145.283.346.900
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		353.986.326.768	351.266.981.360
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.135.808.339.957	1.140.388.621.372
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.386.097.529.010	2.279.639.553.046
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.515.498.627.148	1.510.087.239.290
12. Thu nhập khác	31	26	366.523.177.060	392.499.609.116
13. Chi phí khác	32	27	18.147.502.012	45.398.168.459
14. Lợi nhuận khác	40		348.375.675.048	347.101.440.657
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.863.874.302.196	1.857.188.679.947
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		361.734.938.524	390.226.776.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		374.817.634	799.722.561
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.501.764.546.038	1.466.162.180.890
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.195.070.550.136	1.191.885.409.599
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		306.693.995.902	274.276.771.291

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng



Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.863.874.302.196	1.857.188.679.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	343.260.454.614	378.045.164.859
- Các khoản dự phòng	03	(20.202.390.381)	84.801.678.243
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.231.479.356)	(32.326.068.487)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(596.010.960.770)	(481.302.310.134)
- Chi phí lãi vay	06	193.652.341.912	145.283.346.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07	53.000.000.000	63.900.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.774.342.268.215	2.015.590.491.328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(798.291.311.343)	279.210.233.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(233.702.828.602)	(1.422.078.952.790)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.564.230.952.702	125.795.749.411
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.260.694.494	257.443.803
- Tiền lãi vay đã trả	14	(187.820.194.259)	(142.256.815.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.596.255.360)	(371.094.113.156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	415.548.922.959	1.519.819.851
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(244.672.931.937)	(274.826.967.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.904.299.316.869	212.116.888.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(219.098.016.205)	(271.667.464.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.026.574.656	1.322.475.133
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.732.479.281.292)	(489.985.475.135)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.619.540.582.306	491.453.107.286
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	571.735.010.310	400.461.337.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	241.724.869.775	131.583.979.814

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.021.745.789.026	12.210.264.233.077
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.338.674.967.292)	(11.679.853.157.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(530.026.173.480)	(664.384.230.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(846.955.351.746)	(133.973.155.548)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.299.068.834.898	209.727.713.083
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.722.756.212.879	3.512.415.423.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	3.601.624.215	613.076.046
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.025.426.671.992	3.722.756.212.879

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lưu hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty (Văn phòng Hà Nội và Hồ Chí Minh);
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***Các Công ty con, liên doanh, liên kết:**

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá miễn yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.698.207.008	12.469.193.493
Tiền gửi ngân hàng (1)	955.951.902.416	1.095.153.807.081
Tiền gửi tại kho bạc (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Các khoản tương đương tiền	3.773.010.805.254	2.328.367.454.991
Cộng	5.025.426.671.992	3.722.756.212.879

(1): Số dư tại ngày 31/12/2023 bao gồm khoản tiền gửi 2.086.633.576 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Khoản tiền gửi của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Kho Bạc Nhà nước từ nguồn vốn chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ****6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến trên 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	814.479.281.292	814.479.281.292	677.943.123.373	677.943.123.373
Tiền gửi có kỳ hạn	814.479.281.292	814.479.281.292	677.943.123.373	677.943.123.373
Cộng	814.479.281.292	814.479.281.292	677.943.123.373	677.943.123.373

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Quyền biểu quyết	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	20.842.962.574	17.219.648.757	33.567.472.552
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	88.407.155.329	556.825.184.083	88.407.155.329	548.521.538.019
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	35.679.667.249	14.400.000.000	29.883.475.593
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	4.263.553.551	5.100.000.000	2.922.015.698
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	-	13.500.000.000	3.284.378.446
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	11.896.902.924	60.000.000.000	20.686.972.923
Cộng		198.626.804.086	629.508.270.381	198.626.804.086	638.865.853.231

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư như trên là phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450	2.353.500.000	983.434.279	1.370.065.721
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	795.237.550	23.662.462.450	24.457.700.000	983.434.279	23.474.265.721



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
T-Tech International Ltd.	17.795.697.920	13.480.929.224
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	14.906.400.900	7.797.570.000
Công ty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	13.385.480.360	-
Công ty TNHH Hải Tuấn	13.283.896.838	14.277.551.109
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công TNHH Xuất Nhập khẩu QP	9.653.877.414	17.606.628.120
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	9.583.802.600	8.723.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	7.313.000.000	12.244.400.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	7.125.330.215	689.909.568
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	6.027.060.346	-
Oriental General Trading INC	5.505.648.791	26.684.860.030
Tristar Sonic Pte.ltd	4.577.174.560	5.259.142.980
British – American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	4.035.660.181	-
Công ty TNHH Wisdom International Technology	816.194.739	-
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	-	-
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa-Chi nhánh Tổng công ty Khánh Việt	-	13.454.169.391
Các đối tượng khác	275.099.929.958	304.560.328.377
Cộng	400.732.610.456	436.402.144.433
- Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan (*)	126.443.471.570	73.991.249.318

(*): Chi tiết xem Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của NVL sản xuất Thuốc lá xuất khẩu	171.053.408.396	153.250.162.801
Thuế tiêu thụ đặc biệt và phí phòng chống tác hại thuốc lá	82.087.916.972	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	2.536.790.091	-
Lãi dự thu tiền gửi	22.154.702.493	22.965.503.866
Các khoản tạm ứng	11.674.056.968	11.302.113.433
Phí hỗ trợ dự án Kiên Giang	10.984.841.760	10.749.294.965
Phải thu bồi thường	1.376.075.377	-
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.368.841.855	-
Phí Bảo vệ môi trường	3.780.374.100	-
Phải thu các khoản hỗ trợ	22.559.900.617	9.703.443.682
Chênh lệch sau vốn góp	-	1.207.104.848
Phải thu từ hợp đồng đầu tư	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản khác	168.053.755.165	184.665.806.439
Cộng	511.630.663.794	399.843.430.034
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (*)	397.645.383	3.634.810.922

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
DNTN Thịnh Dung	883.174.550	(883.174.550)	883.174.550	(883.174.550)
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	(4.440.178.605)	4.440.178.605	(4.440.178.605)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.760.000.000	(3.760.000.000)	3.900.000.000	(3.900.000.000)
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	629.383.150	(629.383.150)	629.383.150	(629.383.150)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	124.471.364	(124.471.364)	124.471.364	(124.471.364)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các đối tượng khác	8.787.580.526	(8.089.855.652)	6.488.633.271	(5.488.442.171)
Cộng	31.396.231.323	(30.698.506.449)	29.237.284.068	(28.237.092.968)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	43.635.432.802	44.465.391.215
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.749.451.256	18.522.438.390
Chi phí bảo hiểm	7.345.858.893	7.655.871.935
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	6.833.429.690	5.046.766.673
Chi phí bảo hộ lao động	2.296.940.000	2.173.237.065
Các khoản khác	17.409.752.963	11.067.077.152
Dài hạn	213.624.528.728	219.885.223.222
Chi phí trả trước thuê văn phòng	120.318.366.088	123.927.934.876
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.100.485.124	21.024.997.351
Tiền thuê đất	36.930.026.026	40.608.083.514
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	15.501.797.979	11.237.248.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.773.853.511	23.086.958.823
Cộng	257.259.961.530	264.350.614.437

(1): Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	1.786.025.519.373	-	572.592.077.988	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.890.719.331.989	(4.986.125.468)	8.939.534.592.965	(20.506.166.795)
Công cụ, dụng cụ	109.139.938.103	(358.259.707)	102.015.753.234	(614.333.957)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.705.010.150	-	150.005.918.279	-
Thành phẩm	1.263.370.962.390	(10.034.811.223)	1.284.512.950.977	(18.752.746.124)
Hàng hoá	84.012.349.896	-	48.199.532.432	-
Hàng gửi bán	82.658.898.202	(2.211.248.900)	57.068.355.626	(1.176.239.834)
Cộng	11.387.632.010.103	(17.590.445.298)	11.153.929.181.501	(41.049.486.710)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 có giá trị khoảng 11.387 tỷ đồng (chiếm 51,74% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.890 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 3.040 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.260 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	1.835.559.885.655	4.908.846.723.312	283.830.165.437	141.053.605.310	24.236.200.413	7.193.526.580.127
Tăng trong năm	119.917.903.192	90.378.443.928	13.953.785.340	36.329.207.492	514.141.676	261.093.481.628
Mua sắm trong năm	3.959.932.462	40.236.566.956	5.097.635.178	10.148.431.608	514.141.676	59.956.707.880
Xây dựng cơ bản hoàn thành	112.923.440.764	40.790.890.148	8.679.747.162	18.852.276.563	-	181.246.354.637
Phân loại lại	849.535.364	213.150.000	76.000.000	-	-	1.138.685.364
Tăng khác	2.184.994.602	9.137.836.824	100.403.000	7.328.499.321	-	18.751.733.747
Giảm trong năm	486.363.000	176.901.436.969	14.835.442.201	5.044.286.587	-	197.267.528.758
Thanh lý trong năm	486.363.000	176.682.108.969	14.835.442.201	3.981.601.223	-	195.985.515.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Phân loại lại	-	192.328.000	-	1.062.685.364	-	1.255.013.364
Tại 31/12/2023	1.954.991.425.847	4.822.323.730.271	282.948.508.576	172.338.526.215	24.750.342.089	7.257.352.532.997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	792.654.418.768	3.707.801.706.472	237.750.789.337	117.183.177.396	23.378.369.800	4.878.768.461.773
Tăng trong năm	78.754.165.730	231.034.454.141	14.607.420.008	14.360.872.821	353.385.820	339.110.298.520
Khấu hao trong năm	77.967.257.644	229.174.685.481	14.607.420.008	14.360.872.821	353.385.820	336.463.621.774
Phân loại lại	786.908.086	100.192.879	-	-	-	887.100.965
Tăng khác	-	1.759.575.781	-	-	-	1.759.575.781
Giảm trong năm	1.115.085.103	175.806.407.728	14.835.442.201	5.224.502.188	-	196.981.437.220
Thanh lý	534.938.000	173.830.625.782	14.835.442.201	4.337.401.223	-	193.538.407.206
Giảm khác	-	1.975.781.946	-	-	-	1.975.781.946
Phân loại lại	580.147.103	-	-	887.100.965	-	1.467.248.068
Tại 31/12/2023	870.293.499.395	3.763.029.752.885	237.522.767.144	126.319.548.029	23.731.755.620	5.020.897.323.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	1.042.905.466.887	1.201.045.016.840	46.079.376.100	23.870.427.914	857.830.613	2.314.758.118.354
Tại 31/12/2023	1.084.697.926.452	1.059.293.977.386	45.425.741.432	46.018.978.185	1.018.586.469	2.236.455.209.924

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	164.912.043.776	35.031.666.229	5.516.996.258	867.076.000	206.327.782.263
<i>Tăng trong năm</i>	-	18.105.807.317	-	-	18.105.807.317
Mua sắm trong năm	-	6.084.651.450	-	-	6.084.651.450
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.021.155.867	-	-	12.021.155.867
Tại 31/12/2023	164.912.043.776	53.137.473.546	5.516.996.258	867.076.000	224.433.589.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	65.318.371.861	31.261.391.925	3.170.037.837	867.076.000	100.616.877.623
<i>Tăng trong năm</i>	2.942.299.252	3.274.438.561	580.095.027	-	6.796.832.840
Khấu hao trong năm	2.942.299.252	3.274.438.561	580.095.027	-	6.796.832.840
Tại 31/12/2023	68.260.671.113	34.535.830.486	3.750.132.864	867.076.000	107.413.710.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	99.593.671.915	3.770.274.304	2.346.958.421	-	105.710.904.640
Tại 31/12/2023	96.651.372.663	18.601.643.060	1.766.863.394	-	117.019.879.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	43.711.750.323	39.871.148.102
+ ĐT nâng cấp 1 máy thái lá, 1 máy thái cọng KT2 lên KT3-GĐ2	5.301.157.011	-
+ ĐT TB Đồng bộ Kho nguyên liệu - Kho thành phẩm	30.521.539.915	30.521.539.915
+ ĐT HT Tin học	5.181.876.000	5.181.876.000
+ ĐT XD mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	1.093.231.288	100.000.000
+ DA phần mềm QT nguồn nhân lực GĐ2	-	558.750.000
+ Sửa chữa, cải tạo 4 kho chứa nguyên liệu 5, 6, 9, 10 tại LB	-	3.089.686.848
+ ĐT hệ thống lạnh cho KNL 1A & B	1.294.742.864	-
+ Các dự án đầu tư khác	319.203.245	419.295.339
Công ty thuốc lá Thăng Long	7.128.713.630	9.276.534.338
+ Phần mềm quản trị sản xuất	-	8.485.574.742
+ Công trình cửa hàng giới thiệu sản phẩm và 2 cổng	5.898.000.000	255.050.505
+ Hệ thống băng tải chuyển điều	1.230.713.630	-
+ Dự án khác	-	535.909.091
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	108.135.185.852
+ Dự án 30 Nguyễn Du	-	108.135.185.852
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.508.670.773	18.716.886.194
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	19.508.670.773	18.716.886.194
Công ty Cổ phần Hòa Việt	471.500.000	-
+ Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	48.890.928	-
+ Hệ thống bảo cháy khu xì gà	36.553.891	-
+ Mua sắm thiết bị phòng Lab	12.337.037	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	87.547.756.984	-
Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 02 cụm sấy UV	87.547.756.984	-
Công trình khác	13.287.908.912	5.301.673.997
Cộng	171.705.191.550	181.301.428.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Premium Tobacco International DMCC	603.524.671.200	-
Hail & Cotton International B/V	108.041.650.200	45.446.294.981
Tobacco Trading & Services International.Ltd	73.009.441.032	27.061.020.204
Imex Pan Pacific Group- inc	72.195.933.470	50.875.791.120
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	60.234.270.909	51.134.414.461
Công ty TNHH Nomura Trading	59.424.385.997	18.312.094.067
British – American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	57.603.416.559	107.903.038.464
Công ty DCM USIMECA	51.957.729.056	908.375.135
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	51.560.404.500	43.426.326.131
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	44.870.284.800	65.088.433.005
Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	44.079.071.427	43.674.957.979
Cresthill Group Limited	42.670.287.000	30.968.077.140
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Gia Bảo	40.951.483.927	38.287.798.632
British American Shared Services (GSD) Limited	33.014.567.192	21.047.118.532
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	32.052.340.000	-
Global Tobacco Company	31.433.232.058	83.874.210.145
ARK Tobacco Material Service Pte.Ltd	30.364.804.800	68.504.713.200
OTS Trading Ltd.	23.774.481.720	-
Công ty TNHH Bao Bì Giấy nhôm New Toyo	22.871.441.577	47.503.083.674
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Hưng Vượng	22.333.442.241	-
JUNE KRUCH TRADING CO., LTD	18.276.904.800	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	16.185.816.900	-
Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh	15.778.950.000	1.890.150.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Văn Hậu	14.023.239.155	39.038.047.488
SOUTH YARRA PTE LTD	13.054.874.791	-
TRISTAR SONIC PTE. LTD	12.673.705.095	-
T.B.L.A EX-IM Co.,Ltd	10.252.200.000	-
JEB International Tobacco Company	-	53.478.782.280
Phải trả người bán là các bên liên quan	23.467.334.568	107.694.581.605
Các đối tượng khác	1.121.541.125.024	686.338.208.525
Cộng	2.751.221.489.998	1.632.455.516.768
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả là các bên liên quan (*)</i>	<i>58.571.751.694</i>	<i>107.691.341.605</i>

(*): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	623.096.083.884	353.434.248.862
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	201.743.937.338	92.692.433.602
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy	172.499.999.999	150.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.563.569.653	23.645.391.100
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	12.038.086.649	11.629.075.507
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	10.663.299.101	9.875.541.619
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	25.655.965	13.480.360.733
Quỹ bảo vệ môi trường	-	11.302.729.915
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.561.535.179	40.808.716.386
b. Dài hạn	25.137.947.816	37.282.545.224
Dự án xây dựng trụ sở tại 133 Nguyễn Trãi	-	30.000.000.000
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	15.179.199.679	2.279.255.142
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.452.753.055	5.003.290.082
Các khoản phải trả khác	505.995.082	
<u>Trong đó:</u>		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	172.499.999.999	150.000.000.000
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	15.204.855.644	15.759.615.875
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	12.038.086.649	11.629.075.507
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.491.089.408	172.025.372.789
Cộng	648.234.031.700	390.716.794.086

(1): Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC- VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.927.567.056.274	3.927.567.056.274			3.616.673.967.587	3.616.673.967.587
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.835.375.533.144	3.835.375.533.144	13.306.430.001.356	13.614.391.839.466	3.527.413.695.034	3.527.413.695.034
Vay ngắn hạn đối tượng khác	86.155.433.550	86.155.433.550	324.215.814	1.619.376.811	84.860.272.553	84.860.272.553
Vay dài hạn đến hạn	6.036.089.580	6.036.089.580	4.400.000.000	6.036.089.580	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	15.236.089.579	15.236.089.579	-	6.036.089.579	9.200.000.000	9.200.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.636.089.579	1.636.089.579	-	1.636.089.579	-	-
Vay dài hạn đối tượng khác	13.600.000.000	13.600.000.000	-	4.400.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
Cộng	3.942.803.145.853	3.942.803.145.853	13.311.154.217.170	13.628.083.395.436	3.625.873.967.587	3.625.873.967.587

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được hoàn trong năm	31/12/2023	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Thuế Giá trị gia tăng	591.804.820	147.685.674.807	2.997.242.816.830	2.979.254.220.850	193.576.534	165.276.042.501
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	795.568.443.546	11.639.632.879.215	11.489.862.070.605	-	945.339.252.156
3. Thuế xuất nhập khẩu	25.813.000.778	-	832.460.057.287	817.304.247.475	45.695.546.780	35.038.355.814
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.415.997.373	90.899.228.537	359.596.709.243	389.063.778.485	21.971.376.794	59.987.538.716
5. Thuế thu nhập cá nhân	605.536.363	21.662.931.883	191.685.309.772	188.594.169.222	1.934.759.807	26.083.295.877
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	264.987.704	2.924.752.963	30.511.888.180	31.911.214.998	277.180.886	1.537.619.327
7. Thuế nhà thầu	-	-	8.875.590.046	8.875.590.046	-	-
8. Các loại thuế khác, phí khác	3.420.212	35.608.623.154	721.976.047.442	616.890.422.305	1.000.000.000	141.690.792.646
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	11.244.685.943	651.964.983.828	530.026.173.480	-	133.183.496.291
- Các khoản khác	3.420.212	24.363.937.211	70.011.063.614	86.864.248.825	1.000.000.000	8.507.296.355
9. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	-	106.018.326.388	97.505.283.718	-	8.513.042.670
10. Quỹ bảo vệ môi trường	5.157.943.620	-	60.697.665.897	55.838.549.430	1.831.982.760	1.533.191.040
Cộng	55.852.690.870	1.094.349.654.890	16.948.697.290.300	16.675.099.547.134	72.904.423.561	1.384.999.130.747
Số thuế phải nộp	-	1.094.349.654.890			-	1.384.999.130.747
Số thuế phải thu	55.852.690.870	-			72.904.423.561	-

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	7.163.624.443.631	337.515.504.943	1.613.734.603.793	9.491.857.658	1.529.986.942.895	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.195.070.550.136	-
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	400.130.522.897	-	(400.130.522.897)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(662.787.064.766)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(635.591.283.554)	-
- Thay đổi LDLK	-	14.521.272.368	6.029.022.740	-	(25.525.512.192)	-
- Nộp bổ sung lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(16.380.682.907)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	(1.074.427.617)	1.053.712	-	(16.405.579.341)	-
Tại ngày 31/12/2023	7.163.624.443.631	350.962.349.694	2.019.895.203.142	9.491.857.658	968.236.847.374	36.673.220.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.302.655.252.370	21.752.249.150.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.038.418.095.891	403.899.758.044
Cộng doanh thu	24.341.073.348.261	22.156.148.908.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	191.554.074.969	199.010.722.014
Doanh thu thuần	24.149.519.273.292	21.957.138.186.100
Trong đó:		
Doanh thu các bên liên quan (*)	433.864.496.770	248.361.244.121

(*) : Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	18.827.883.084.639	17.062.562.401.411
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	722.184.918.071	289.997.011.037
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá HTK	(2.430.443.645)	27.686.632.438
Cộng	19.547.637.559.065	17.380.246.044.886

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	214.504.214.340	130.467.368.317
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.475.797.825	123.583.338.543
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.130.963.666	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.520.419.662	1.075.193.500
Cộng	345.631.395.493	255.125.900.360

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	193.652.341.912	145.283.346.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.244.318.469	105.587.997.262
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	26.299.506.241	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.854.374.359	-
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(188.148.789)	983.434.279
Chi phí tài chính khác	232.548.181	1.314.830.785
Cộng	264.094.940.373	253.169.609.226

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/05/2024 08:39:10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	332.899.004.361	356.679.921.870
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	19.197.427.960	14.309.790.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.203.819.047	5.929.503.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.931.325.346	417.739.337.746
Chi phí bằng tiền khác	467.576.763.243	345.730.067.483
Cộng	1.135.808.339.957	1.140.388.621.372

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.075.310.241.944	943.415.746.518
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	45.581.286.175	38.586.639.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.246.136.951	45.953.467.831
Thuế, phí, lệ phí	56.457.187.437	56.381.261.215
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	1.565.464.175	(5.960.032.803)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.895.517.144	357.779.158.303
Chi phí nộp các quỹ của ngành thuốc lá	396.107.884.206	405.190.735.582
Chi phí khác	442.933.810.978	438.292.577.078
Cộng	2.386.097.529.010	2.279.639.553.046

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.822.880.837	-
Phí tiêu hủy thuốc lá	216.854.667	-
Nhận bồi thường, phạt	3.703.163.198	22.568.674.959
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Product SA	294.663.789.528	332.543.786.383
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	18.812.479.390	19.467.022.620
Các khoản khác	47.304.009.440	17.920.125.154
Cộng	366.523.177.060	392.499.609.116

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	3.251.129.068	4.677.965.177
Phạt thuế	1.120.932.481	15.422.215.304
Các khoản khác	13.775.440.463	25.297.987.978
Cộng	18.147.502.012	45.398.168.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

28. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	63.155.035.590	32.907.899.800
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	1.424.369.296.091	630.444.591.968
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	158.823.840.000	-
Cộng	1.487.524.331.681	663.352.491.768

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	6.654.512.097	1.544.512.820
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	427.209.984.673	167.545.131.301
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	-	79.271.600.000
Cộng	433.864.496.770	248.361.244.121

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	86.065.683.083	72.110.875.478
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	40.377.788.487	1.880.373.840
Cộng	126.443.471.570	73.991.249.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.237.500	3.294.810.922
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	396.407.883	-
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Cộng	397.645.383	3.634.810.922
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	3.335.396.098	7.183.246.661
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	55.236.355.596	100.508.094.944
Công ty CP TM H/K MIỀN NAM (SATCO)	-	3.240.000
Cộng	58.571.751.694	107.691.341.605
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	198.633.600	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	22.499.999.999	-
Cộng	22.698.633.599	-

29. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m² tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ – UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ – UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình

hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Phạm Tiến Dũng****Đỗ Văn Đạt****Hà Quang Hòa**